

Bản án số: 17/2020/HNGĐ-ST

Ngày: 10 - 3 - 2020

V/v: “ *Tranh chấp xin ly hôn* ”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG H XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN GIỒNG RIỀNG, TỈNH KIÊN GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Cẩm Hương

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Phan Ngọc Lợi

2. Bà Dư Mỹ Linh

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Mỹ Nhiên - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Giồng Riềng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Giồng Riềng tham gia phiên Tòa: Bà Trần Thúy An – Kiểm sát viên.

Trong ngày 10 tháng 03 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 491/2019/TLST-HNGĐ, ngày 19 tháng 12 năm 2019, về việc: “*Tranh chấp ly hôn*”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 24/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 13 tháng 02 năm 2020 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Trang Bích L – Sinh năm: 1986 (Có mặt)

Địa chỉ: Số 322/14 đường N, phường V, thành phố R, tỉnh K.

Bị đơn: Anh Nguyễn Văn H – Sinh năm: 1981 (Có đơn xin vắng mặt)

Địa chỉ: ấp V, xã V, huyện G, tỉnh K.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và tại phiên Tòa, nguyên đơn chị Trang Bích L trình bày: Chị và anh H tự tìm hiểu quen biết trước và tự nguyện đi đến hôn nhân, có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân phường V, thành phố R, tỉnh K chứng nhận kết hôn vào ngày 06/11/2006. Vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2017 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân anh H có người phụ nữ khác bên ngoài. Từ đó vợ chồng thường xuyên xảy ra cự cãi làm mất dần tình cảm vợ chồng. Kể từ thời điểm này, anh H đã bỏ đi và không còn chung sống với nhau nữa. Xét thấy chị và anh H không thể nào hàn gắn được nữa nên chị yêu cầu được ly hôn anh H. Quá trình chung sống chị và anh H không có con chung. Về tài sản và nợ chung không yêu cầu giải quyết.

Bị đơn anh Nguyễn Văn H không giao nộp văn bản thể hiện ý kiến của anh đối với yêu cầu khởi kiện của chị L.

Viện kiểm sát phát biểu quan điểm về việc giải quyết vụ án:

Về trình tự thủ tục tố tụng: Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, đương sự được thực hiện đúng theo qui định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về quan điểm giải quyết vụ án:

Về hôn nhân: Chị L và anh H tuân thủ theo đúng quy định của pháp luật, có đăng ký kết hôn nên quan hệ hôn nhân của anh chị là hợp pháp. Quá trình chung sống hạnh phúc nhưng dần về sau phát sinh mâu thuẫn dẫn đến vợ chồng đã ly thân từ năm 2017 đến nay. Phía anh H, đã được tổng đạt hợp lệ thông báo thụ lý vụ án nhưng anh H không trình bày ý kiến cũng như có ý kiến phản đối với yêu cầu của chị L. Từ thời điểm khởi kiện, chị L và anh H không có biện pháp nào để hàn gắn tình cảm vợ chồng, chứng tỏ hôn nhân của anh chị đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nếu tiếp tục chung sống sẽ không hạnh phúc. Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, xử chấp nhận cho chị L được ly hôn anh H

Về con chung: không có .

Về tài sản chung và nợ chung: Không yêu cầu giải quyết nên đề nghị miễn xét.

Về án phí: Đề nghị áp dụng khoản 4 - Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a, khoản 5 - Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 qui định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí; buộc chị L chịu án phí ly hôn sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về trình tự thủ tục tố tụng: Chị L khởi kiện xin ly hôn với anh H nên đây là tranh chấp ly hôn về mâu thuẫn vợ chồng được quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự và anh H có địa chỉ cư trú tại xã V, huyện Giồng Riềng nên vụ kiện thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Giồng Riềng.

Anh Nguyễn Văn H với tư cách là bị đơn trong vụ kiện, Tòa án nhân dân huyện Giồng Riềng đã tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng của Tòa án nhưng anh H có đơn xin vắng mặt. Vì vậy, căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân huyện Giồng Riềng đưa vụ kiện ra xét xử vắng mặt anh H

[2] Về nội dung:

[2.1] Xét quan hệ hôn nhân giữa chị Trang Bích L và anh Nguyễn Văn H, Hội đồng xét xử xét thấy anh chị tự tìm hiểu quen biết trước, tự nguyện đi đến hôn nhân, có đăng ký kết hôn, được Ủy ban nhân dân phường V, thành phố R, tỉnh K chứng nhận kết hôn vào ngày 06/11/2006 nên hôn nhân của anh chị được xem là hợp pháp. Theo chị L xác định thì vợ chồng chung sống cũng hạnh phúc thời gian

đầu, đến năm 2017 thì giữa chị và anh H bắt đầu phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do anh H có người phụ nữ khác bên ngoài nên vợ chồng thường xuyên bất hòa dẫn đến cự cãi nhau và anh H đã bỏ đi từ đó cho đến nay. Riêng anh H thì không thể hiện ý kiến của mình đối với yêu cầu khởi kiện của chị L. Theo quy định tại khoản 2 Điều 91 của Bộ luật tố tụng dân sự: “*Đương sự phản đối yêu cầu của người khác đối với mình phải thể hiện bằng văn bản và phải thu thập, cung cấp, giao nộp cho Tòa án tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho sự phản đối đó*”. Nhưng anh H không có ý kiến phản đối với yêu cầu khởi kiện của chị L. Mặc dù, nguyên nhân mâu thuẫn theo trình bày chị L là do bất đồng quan điểm sống và anh H không chung thủy. Hiện tại giữa anh chị đã không còn chung sống vợ chồng từ năm 2017 cho đến nay. Kể từ thời điểm khởi kiện, chị L và anh H cũng không có thiện chí nhằm hàn gắn tình cảm vợ chồng. Điều này chứng minh rằng anh chị đã không còn quan tâm chăm sóc lẫn nhau nên đã vi phạm nghiêm trọng quyền và nghĩa vụ của vợ chồng. Đây là căn cứ để xác định mục đích xây dựng hôn nhân lâu dài bền vững không đạt được, đời sống chung không thể kéo dài và mâu thuẫn vợ chồng anh chị đã đến mức trầm trọng nên chị L yêu cầu ly hôn với anh H là có căn cứ phù hợp với quy định tại Khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Xét lời đề nghị của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu được ly hôn của chị L. Về con chung, tài sản và nợ chung được chị L xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết và anh H cũng không có ý kiến gì đối với các nội dung trên đã được chị L xác định nên Hội đồng xét xử không xem xét. Nếu trường hợp anh H có tranh chấp, thì làm đơn khởi kiện để được xem xét giải quyết thành vụ kiện khác.

[2.2] Về án phí: Áp dụng khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a, Khoản 5 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 qui định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; án phí ly hôn sơ thẩm chị L phải nộp là 300.000 đồng nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí mà chị L đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0008018 ngày 18 tháng 12 năm 2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Giồng Riềng. Chị L đã nộp đủ án phí ly hôn sơ thẩm nên không phải nộp thêm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; khoản 01 Điều 35; điểm a Khoản 01 Điều 39; Khoản 4 Điều 147; Khoản 1 Điều 228; Điều 266; Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a, Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 qui định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí.

Căn cứ vào Khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Xử

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận cho chị Trang Bích L được ly hôn anh Nguyễn Văn H

2. Về án phí: Buộc chị Trang Bích L phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí mà chị L đã nộp là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền số 0008018 ngày 18 tháng 12 năm 2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Giồng Riềng. Chị L đã nộp đủ án phí ly hôn sơ thẩm.

Báo cho các bên đương sự biết có quyền kháng cáo bản án trong hạn luật định là 15 (Mười lăm) ngày, kể từ ngày tuyên án (Ngày 10 -3-2020). Riêng anh H vắng mặt được tính kể từ ngày nhận được tổng đạt bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh;
- VKSND tỉnh, huyện;
- Thi hành án dân sự huyện;
- UBND xã;
- Các đương sự;
- Lưu..

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên Tòa